

Tiếng Anh dành cho học sinh trung học cơ sở

Tập 3

Edited by Obunsha

Bản dịch tiếng Việt

Nguyễn Thành Yển



Nâng cao trình độ tiếng Anh với 18 bài học nền tảng

Tổng hợp
kiến thức
trọng tâm



Các bài tập
với độ khó
tăng dần



Đáp án có
phần giải thích
chi tiết



Ôn tập kiến
thức qua các
bài tập tổng
hợp

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mục lục

1	Thể bị động – Thì hiện tại đơn	6
2	Thể bị động – Thì quá khứ đơn	12
3	Thể bị động – Câu phủ định • Câu nghi vấn • Thì tương lai đơn	18
	Bài tập tổng hợp	24
4	Động từ nguyên mẫu có to – Từ nghi vấn + to V	26
5	Động từ nguyên mẫu có to – Động từ + sb. + to V	32
6	Động từ nguyên mẫu có to – Câu bắt đầu bằng chủ ngữ giả it	38
	Bài tập tổng hợp	44
7	Thì hiện tại hoàn thành – Diễn tả sự việc kéo dài	46
8	Thì hiện tại hoàn thành – Diễn tả kinh nghiệm	52
9	Thì hiện tại hoàn thành – Diễn tả sự hoàn thành/kết quả	58
	Bài tập tổng hợp	64
10	Phân từ hiện tại	66
11	Phân từ quá khứ	72
12	Năm cấu trúc câu cơ bản	78
13	S + V + O + C • Từ nghi vấn + S + V	84
14	Một số câu đàm thoại thông dụng	90
	Bài tập tổng hợp	96
15	Đại từ quan hệ – Chủ ngữ who	98
16	Đại từ quan hệ – Chủ ngữ which	104
17	Đại từ quan hệ – Tân ngữ which, that	110
18	Đại từ quan hệ – Rút gọn mệnh đề tính ngữ	116
	Bài tập tổng hợp	122
	Đáp án	124

Các ký hiệu trong sách



Bạn cần ghi nhớ nội dung này.



Đây là nội dung dễ nhầm lẫn, bạn cần lưu ý để tránh sai sót.



Đây là nội dung quan trọng của phần nào đó trong bài học.



Bài tập nâng cao

Theo thỏa thuận giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn Obunsha, Tokyo và Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhân Trí Việt, nội dung một số bài tập trong sách được ghi ở bản kê sau đây do Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhân Trí Việt biên soạn.

Trang	Bài tập
24	2
45	3 – (1) (2), 4
65	3 – (1) (2) (3)
96	3 – (1) (2)

1

Thể bị động

Thì hiện tại đơn

Kiến thức trọng tâm

1 Thể bị động

① Ý nghĩa: Trong câu bị động, chủ ngữ không phải là chủ thể thực hiện hành động mà ngược lại, là đối tượng chịu tác động của hành động nào đó: ... **được/bị**...

Trái với câu bị động là câu **chủ động**, trong đó, chủ ngữ là chủ thể thực hiện hành động.

② Cấu trúc của thể bị động: <**trợ động từ be + phân từ quá khứ**>. Lưu ý là **trợ động từ be phải phù hợp với chủ ngữ**. Trong câu bị động, chủ thể thực hiện hành động được đặt sau **by**.

Ví dụ The pen **is used by** Tom. Cây bút mực ấy được Tom sử dụng.
chủ ngữ <trợ động từ be + phân từ quá khứ> chủ thể thực hiện hành động

Ghi nhớ những phân từ quá khứ bất quy tắc

- be *thì, ở* → been
- make *làm* → made
- see *nhìn* → seen
- take *lấy* → taken
- speak *nói* → spoken

Trên đây là một số động từ thường gặp có phân từ quá khứ không theo quy tắc; bạn hãy ghi nhớ để sử dụng đúng.

Lưu ý

Những động từ như **hit** (đánh), **put** (đặt, để), **cut** (cắt)... có dạng nguyên mẫu và phân từ quá khứ giống nhau. Động từ **read** cũng vậy nhưng bạn cần lưu ý cách phát âm: dạng nguyên mẫu được phát âm là /ri:d/, phân từ quá khứ được phát âm là /red/.

Quan trọng

Cách chuyển câu chủ động thành câu bị động

Để chuyển câu chủ động thành câu bị động, chúng ta thay đổi hình thức của động từ, đồng thời chuyển tân ngữ trong câu chủ động thành chủ ngữ của câu bị động.



③ By + chủ thể thực hiện hành động: Trong câu bị động, để nêu rõ chủ thể thực hiện hành động, chúng ta thêm <by + chủ thể thực hiện hành động> sau động từ.

Ví dụ The toilet is used **by** Tom. Nhà vệ sinh này được Tom sử dụng.

2 Câu bị động không sử dụng cụm giới từ by...

① Nếu chủ thể thực hiện hành động là nhiều người nói chung (chẳng hạn **people**) thì chúng ta có thể lược bỏ cụm giới từ <by + chủ thể thực hiện hành động>.

Ví dụ English is spoken in Britain. Tiếng Anh được nói ở Anh.

by British people

- ② Nếu không biết ai là người thực hiện hành động thì chúng ta không dùng <by + chủ thể thực hiện hành động> trong câu bị động.

Ví dụ A rose is put on the desk. Một bông hồng được đặt trên bàn.
 ↳ Người nói không biết ai đặt hoa hồng trên bàn.

3 Câu bị động sử dụng giới từ khác

- ① Giới từ khác **by** có thể được dùng trong cấu trúc bị động diễn tả cảm xúc. Ngoài ra, **be known** (được biết đến) cũng được dùng với giới từ khác.

Ghi nhớ

- be interested in... *quan tâm đến/thích...*
- be surprised at... *ngạc nhiên về...*
- be known to/as... *được... biết đến/có tiếng là...*
- be pleased with... *hài lòng về...*

Ví dụ I **am** very **interested in** the classes. Tôi rất quan tâm đến các lớp học ấy.
 I **am surprised at** this photo! Tôi ngạc nhiên về tấm ảnh này!
 He **is known to** everyone. Anh ấy được mọi người biết đến.

- ② Khi nói về việc sản xuất hay chất liệu của sản phẩm, chúng ta dùng <trợ động từ **be** + **made...**>. Nếu chất liệu làm nên sản phẩm không còn giữ được trạng thái ban đầu, chúng ta dùng giới từ **from**. Nếu chất liệu vẫn giữ được trạng thái ban đầu, chúng ta dùng giới từ **of**. Để cho biết xuất xứ của sản phẩm, chúng ta dùng giới từ **in**.

Ví dụ Wine **is made from** grapes. Rượu vang được làm từ nho.
 The desk **is made of** wood. Cái bàn được làm bằng gỗ.
 This computer **is made in** Japan. Cái máy vi tính này được sản xuất tại Nhật Bản.

Thực hành

Đáp án ở trang 124.

- ① Điền vào chỗ trống phân từ quá khứ của các động từ sau.

- ① see _____ ② use _____
 ③ speak _____ ④ read _____

- ② Điền vào chỗ trống phân từ quá khứ để hoàn thành câu tiếng Anh có nghĩa tương đương với câu tiếng Việt.

- ① Cái ghế này được Tim sử dụng.

This chair is _____ by Tim.

- ② Một quyển sách được đặt trên ghế.

A book is _____ on the chair.

- ③ Cái ghế được làm bằng gỗ.

The chair is _____ of wood.

- ③ Chuyển câu sau đây thành câu bị động.

Ken uses the bike.

The bike _____ by Ken.

Bài tập 1

Số câu đúng

/15

Viết vào chỗ trống phân từ quá khứ của các động từ sau.

☐ ① make

☐ ② close

☐ ③ put

☐ ④ know

☐ ⑤ be

☐ ⑥ write

☐ ⑦ see

☐ ⑧ call

☐ ⑨ show

☐ ⑩ run

☐ ⑪ hear

☐ ⑫ speak

☐ ⑬ tell

☐ ⑭ take

☐ ⑮ teach

Bài tập 2

Thời gian	Điểm
20 phút	100

1 Chọn từ phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu tiếng Anh có nghĩa tương đương với câu tiếng Việt. (10 điểm x 4)

- (1) Ca khúc này được một nhạc sĩ nổi tiếng đàn.
The song is played (in, at, by) a famous musician.
- (2) Cái bàn này được anh ấy sử dụng.
The desk is (uses, used, use) by him.
- (3) Âm nhạc của ông ấy được yêu thích ở Pháp.
His music is loved (in, by, at) France.
- (4) Jane thích học tiếng Pháp.
Jane is interested (with, in, for) studying French.

2 Viết vào chỗ trống hình thức đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu tiếng Anh có nghĩa tương đương với câu tiếng Việt. (10 điểm x 3)

- (1) Trò chơi này được nhiều học sinh chơi.
The game is (play) by many students.
- (2) Nhà sách đó đóng cửa lúc bảy giờ.
The bookstore is (close) at seven.
- (3) Giấy được làm từ gỗ.
Paper is (make) from wood.

3 Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu tiếng Anh theo yêu cầu. (Lưu ý là mỗi chỗ trống chỉ được điền một từ.) (15 điểm x 2)

- (1) Cha tôi dùng cái ghế màu xanh.
My father uses the blue chair. (Chuyển thành câu bị động.)
The blue chair _____ by my father.
- (2) Nhiều người hâm mộ rất thích cầu thủ bóng đá nổi tiếng ấy.
Many fans love the famous soccer player. (Chuyển thành câu bị động.)
The famous soccer player _____ by many fans.

Trang 6

1 Thể bị động

Cấu trúc: <Trợ động từ be + phân từ quá khứ>. Chủ thể thực hiện hành động được đặt sau by.

2 Câu bị động không sử dụng cụm giới từ by...

(3) Nếu chủ thể thực hiện hành động là nhiều người nói chung thì chúng ta có thể lược bỏ <by + chủ thể thực hiện hành động>.

Ở đây, by many French people được lược bỏ.

Trang 7

3 Câu bị động sử dụng giới từ khác

(3) Dựa vào trạng thái của nguyên liệu sau quá trình tạo ra sản phẩm mà chúng ta dùng from hoặc of.

Trang 6

1 Thể bị động

Khi chuyển câu chủ động thành câu bị động, chúng ta đặt chủ ngữ của câu chủ động sau by, đổi nó thành tân ngữ của by.

Bài tập 3

Thời gian

Điểm

45
phút

100

1 Chọn từ phù hợp, A, B hoặc C, để hoàn thành câu tiếng Anh có nghĩa tương đương với câu tiếng Việt. (4 điểm × 3)

(1) Quyển sách giáo khoa này được in ở Hàn Quốc.

This textbook is printed (A from B of C in) Korea.

(2) Jane ngạc nhiên về giá vé đó.

Jane is surprised (A for B in C at) the price of the ticket.

(3) Núi Phú Sĩ được nhiều người Nhật biết đến.

Mt. Fuji is well known (A in B to C as) the Japanese.

2 Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu có nghĩa tương đương với câu cho sẵn. (6 điểm × 5)

(1) He washes the car every weekend.

The car _____ by _____ every weekend.

(2) Many children speak English in this classroom.

English _____ many children in this classroom.

(3) Everybody in this town knows about Ms. White.

Ms. White is _____ everybody in this town.

Khó (4) She has a gold watch.

Her watch is _____ gold.

(5) On Monday, people hear the song.

The song _____ on Monday.

3 Sắp xếp các từ trong ngoặc để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt. Trong câu (3) và (4), bạn phải loại bỏ 1 từ thừa. (7 điểm × 4)

(1) Cây bút của Tom bị một người khác sử dụng.

Tom's pen (another / by / used / person / is).

(2) Năm nay, môn tiếng Anh được thầy Black giảng dạy.

This year (Mr. Black / taught / English / by / is).

- (3) Tiếng Anh được nói ở Mỹ.
(spoken / English / people / in / is) America.
- (4) Mỗi ngày đều có bài tập về nhà mới được cho.
(is / given / every / homework / to / new) day.

- (1) Tom's pen _____.
- (2) This year _____.
- (3) _____ America.
- (4) _____ day.

- 4** Đọc đoạn hội thoại giữa Sally và Nana về phòng học mỹ thuật, sau đó thực hiện yêu cầu (1) và (2) bên dưới. (15 điểm x 2)

Sally : Wow! All the students are painting here.

Nana : Yes. ① This classroom is used for art classes.

Sally : What do you call this classroom in Japanese?

Nana : ② Phòng học này được gọi là Bijutsu-shitsu.

- (1) Dịch câu ① sang tiếng Việt.
- (2) Dịch câu ② sang tiếng Anh.

- (1) _____
- (2) _____

2

Thể bị động

Thì quá khứ đơn

Kiến thức trọng tâm

1 Thể bị động ở thì quá khứ đơn

① Ý nghĩa: Thể bị động ở thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả ý nghĩa được..., bị... trong quá khứ.

② Cấu trúc: Chúng ta dùng thì quá khứ đơn của trợ động từ be: <was/were + phân từ quá khứ>.

→ Để chuyển thể bị động ở thì hiện tại đơn sang thì quá khứ đơn, chúng ta chuyển am/is/are thành was/were.

Thì quá khứ đơn của thể bị động

(Thì hiện tại đơn) This pen **is used by** Tom every day. Cây bút này được Tom sử dụng hàng ngày.

(Thì quá khứ đơn) This pen **was used by** Tom last night. Cây bút này đã được Tom sử dụng tối hôm qua.

⇒ Chỉ chuyển trợ động từ be từ thì hiện tại đơn sang thì quá khứ đơn, giữ nguyên phân từ quá khứ.

Quan trọng

Dựa vào chủ ngữ để chọn was hoặc were

Nếu chủ ngữ là số ít thì trợ động từ be là **was**.

He was invited to the party. Anh ấy đã được mời dự tiệc.

Nếu chủ ngữ là số nhiều thì trợ động từ be là **were**.

They were invited to the party. Họ đã được mời dự tiệc.

2 Cách chuyển câu chủ động thành câu bị động ở thì quá khứ đơn

Câu chủ động
(thì quá khứ đơn)

Jane took the photo. Jane đã chụp tấm ảnh đó.

↓ Chuyển tân ngữ lên làm chủ ngữ. Chuyển chủ ngữ ra sau <trợ động từ be + phân từ quá khứ>.

The photo **trợ động từ be** taken by Jane.

Câu bị động
(thì quá khứ đơn)

↓ Chia trợ động từ be là **was** vì chủ ngữ là số ít.
The photo **was taken** by Jane. Tấm ảnh đó đã được Jane chụp.

3 Trạng từ chỉ thời gian trong câu bị động

Để cho biết ... được/bị... khi nào, chúng ta thêm trạng từ vào câu bị động, chẳng hạn **in + mùa/năm/thế kỷ**.

Ví dụ The temple was built **in the 14th century**. Ngôi đền đó được xây dựng vào thế kỷ 14.

⇒ Bằng việc thêm cụm từ **in the 14th century**, chúng ta làm cho nội dung câu rõ ràng hơn và trả lời được câu hỏi Ngôi đền được xây dựng khi nào?

The shop was closed **in 1984**. Cửa hàng đó bị đóng cửa vào năm 1984.

4 Câu bị động sử dụng giới từ khác

- ① Thông thường, cấu trúc bị động diễn tả những cảm xúc như ngưỡng mộ, sửng sốt... được dùng ở thì quá khứ đơn nhiều hơn ở thì hiện tại đơn. Với cấu trúc này, chúng ta có thể sử dụng **by** hoặc giới từ khác.

Ghi nhớ

- **be impressed with/by...** có ấn tượng với...
- **be shocked at/by...** sửng sốt trước...

Ví dụ He was impressed **with** the speech. Anh ấy đã có ấn tượng với bài phát biểu ấy.
I was shocked **at** the news. Tôi đã sửng sốt trước tin ấy.

- ② Câu bị động sử dụng giới từ **with**: Một số câu bị động chỉ dùng giới từ **with** chứ không dùng giới từ **by**. Chúng có thể ở thì hiện tại đơn hoặc thì quá khứ đơn.

Ghi nhớ

- **be covered with...** được... bao phủ
- **be filled with...** đầy...

Ví dụ The mountain **was covered with** snow. Ngọn núi đó phủ đầy tuyết.
The room **was filled with** cats. Căn phòng này đầy mèo.

- ③ Câu bị động diễn tả ... được sinh ra: **be born**

Ví dụ I **was born** in 1997. Tôi chào đời vào năm 1997.

Thông thường, chúng ta cho biết ... được sinh ra khi nào và ở đâu. Vì vậy, trong câu thường có thêm năm sinh (born **in 1997**) và nơi sinh (**in Hanoi ở Hà Nội**).

Thực hành

Đáp án ở trang 125.

Điền từ thích hợp vào chỗ trống để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt.

- ① Hôm qua cái máy vi tính này được Tom sử dụng.

This computer _____ used by Tom yesterday.

- ② Trẻ em đã được mời ăn tối.

Children _____ invited to dinner.

- ③ Những tấm ảnh ấy đã được chụp vào năm 2001.

The photos were taken _____ 2001.

- ④ Họ đã có ấn tượng với những tấm ảnh đó.

They were _____ with the photos.

- ⑤ Căn nhà đó đã đầy trẻ em.

The house was filled _____ children.

- ⑥ Tất cả những đứa trẻ ấy đều sinh năm 1997.

All the children were _____ in 1997.

Bài tập 1

Số câu đúng

/14

Viết vào chỗ trống dạng nguyên mẫu, dạng quá khứ đơn hoặc phân từ quá khứ của các động từ bên cột trái.

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| <input type="checkbox"/> ① is | Dạng quá khứ đơn: _____ |
| <input type="checkbox"/> ② are | Dạng quá khứ đơn: _____ |
| <input type="checkbox"/> ③ take | Phân từ quá khứ: _____ |
| <input type="checkbox"/> ④ build | Phân từ quá khứ: _____ |
| <input type="checkbox"/> ⑤ used | Dạng nguyên mẫu: _____ |
| <input type="checkbox"/> ⑥ impress | Phân từ quá khứ: _____ |
| <input type="checkbox"/> ⑦ encourage | Phân từ quá khứ: _____ |
| <input type="checkbox"/> ⑧ invite | Phân từ quá khứ: _____ |

Điền từ thích hợp vào chỗ trống để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt.

- ☐ ⑨ Một bông hồng đã được đặt trên bàn.
A rose _____ put on the desk.
- ☐ ⑩ Nhiều cây bút đã được học sinh sử dụng.
Many pens _____ used by students.
- ☐ ⑪ Ngôi nhà đó đã được xây vào năm 2004.
The house was built _____ 2004.
- ☐ ⑫ Tôi đã có ấn tượng với tấm ảnh ấy.
I was _____ with the photo.
- ☐ ⑬ Jane chào đời vào năm 1992.
Jane was _____ in 1992.
- ☐ ⑭ Cái bàn này đã phủ đầy bụi.
The desk was covered _____ dust.

Bài tập 2

Thời gian	Điểm
20 phút	100

1 Chọn từ phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu tiếng Anh có nghĩa tương đương với câu tiếng Việt. (10 điểm x 3)

- (1) Một tấm ảnh đã được chụp vào tối qua.
A photo (is, been, was) taken last night.
- (2) Các nhạc công đã được mời đến một khách sạn.
Musicians (were, are, was) invited to a hotel.
- (3) Khách sạn đó đã đầy các nhạc công.
The hotel was filled (in, by, with) musicians.

2 Sắp xếp các từ trong ngoặc theo đúng thứ tự để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt. (11 điểm x 2)

- (1) Tôi đã được cổ vũ bởi âm nhạc ấy.
I (encouraged / by / was) the music.
I _____ the music.
- (2) Erika sinh năm 1991.
(in / was / Erika / born) 1991.
_____ 1991.

3 Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu theo yêu cầu trong ngoặc. (16 điểm x 3)

- (1) Tom used four computers yesterday. (Chuyển **four computers** thành chủ ngữ.)
Four computers _____ by Tom yesterday.
- (2) Ken bought the bike. (Chuyển **the bike** thành chủ ngữ.)
The bike _____ by Ken.
- (3) The hotel is closed. (Viết lại câu có nghĩa *Khách sạn đã bị đóng cửa vào năm 2004.*)
The hotel _____ 2004.

Trang 12

1 Thể bị động ở thì quá khứ đơn

(1) (2) Khi chuyển thể bị động ở thì hiện tại đơn sang thì quá khứ đơn, chúng ta **chỉ thay đổi trợ động từ be** và giữ nguyên phần từ quá khứ. Dựa vào chủ ngữ mà trợ động từ **be** sẽ được chia là **was** hoặc **were**.

Trang 13

4 Câu bị động sử dụng giới từ khác

(2) *Sinh năm 1991* = được sinh ra vào năm 1991 (thể bị động)

Trang 12

3 Trạng từ chỉ thời gian trong câu bị động

(3) **In + mùa/năm/thế kỷ**

Bài tập 3

Thời gian

Điểm

45
phút

100

1 Chọn cụm từ phù hợp, A, B hoặc C, để hoàn thành câu tiếng Anh có nghĩa tương đương với câu tiếng Việt. (6 điểm × 5)

(1) Thoạt đầu lan đã không có ấn tượng với quyển sách đó.

lan (A was not impressed B is impressed not C not was impressed) by the book at first.

(2) Cái ghế đó đã không bị Tom bán.

The chair (A will be sold B not sold C wasn't sold) by Tom.

(3) Một ngày nào đó ông ấy sẽ thích nó phải không?

Will he (A be interested B have interested C is interested) in it some day?

(4) Chúng đã được đóng bằng gỗ thôi phải không?

(A Was they made B Were they made C Was them made) of only wood?

(5) Câu chuyện sẽ được kể ra sao?

(A When will B Will how C How will) the story be told?

2 Điền từ thích hợp vào chỗ trống để có câu tiếng Anh tương đương với câu tiếng Việt.

(6 điểm × 5)

(1) Khách sạn đó đã bị đóng cửa khi nào?

_____ the hotel closed?

(2) Lễ hội đó không được tổ chức hôm nay.

The festival is _____ today.

(3) Nó có được sản xuất tại Nhật không?

_____ made in Japan?

(4) Các nhạc công đó đã không được mời đến thành phố này.

The musicians _____ invited to this town.

(5) Bạn sẽ được tặng một món quà.

You will _____ a present.

3 Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu có nghĩa tương đương với câu được cho. (6 điểm x 5)

(1) Does everybody love her?

_____ she _____ by everybody?

(2) They will close the door at seven.

The door _____ closed at seven.

(3) Mr. Black will not teach Japanese.

Japanese _____ taught by Mr. Black.

Khó (4) What did Tom give him?

_____ was _____ given by Tom?

(5) Nobody saw Ms. Brown in the night.

Ms. Brown _____ not _____ by anybody in the night.

4 Dùng 6 từ để dịch câu sau đây sang tiếng Anh: *Tấm ảnh này đã được Jane chụp phải không?* (10 điểm)
